

Phụ lục VI

Appendix VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số.../QĐ-SGDVN ngày..... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Issued with the Decision No...../QĐ-SGDVN on....of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange*)

Công ty Cổ phần

Dây và Cáp điện Taya Việt Nam

Taya Vietnam Electric Wire And

Cable Joint Stock Company

Số/No.: 23/0126/Taya-Vn-cbtt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom – Happiness

Trần Biên, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Tran Bien, January 23, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

To: - *The State Securities Commission;*

- *The Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam/ **Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company**

- Mã chứng khoán/*Stock code*: TYA

- Địa chỉ/: số 1, đường 1A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Trần Biên, Đồng Nai/ *Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai.*

- Điện thoại liên hệ/ *Phone*: 0251-3836361-4

Fax: 0251-3836388

- E-mail: vndnstock@mail.taya.com.tw

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2025 và Giải trình – Tổng hợp/*Financial Report for Q4 2025 and Explanation - Comprehensive.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23/01/2026 Tại đường dẫn: www.taya.com.vn mục Quan hệ cổ đông-Báo cáo tài chính quý./ *This information was published on the company's website on January 23, 2026 as in the link Investor Relations- Quarterly financial report section www.taya.com.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:
Attached documents:

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire And Cable Joint Stock Company

Người UO CBTT
Person Authorized To Disclose Information



LINH THIN PAU
(Trưởng phòng Quản lý Chứng khoán)
Head of Securities Management Department

Công ty Cổ phần
Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Taya Vietnam Electric Wire
and Cable Joint Stock Company
Số/Serial number: 1-23126/taya-vn-gt

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Trần Biên, 23/01/2026
Tran Bien, January 23, 2026

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH
EXPLANATION OF DIFFERENCE

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM
To: - The State Securities Commission;
- The Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tên công ty : Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
Company name: Taya Vietnam Electric Wire and Cable Joint Stock Company
Trụ sở chính : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Trần Biên, Đồng Nai.
/Address of headoffice: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai.
Điện thoại/TelePhone: 0251-3836361-4 Fax : 0251-3836388
Người thực hiện công bố thông tin/The person who made the disclosure: Linh Thin Pau
Địa chỉ : Số 1, đường 1A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Trần Biên, Đồng Nai.
Address: No. 1, Road 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai.
Điện thoại/TelePhone: 0251-3836361-4 (315) Fax : 0251-3836388

Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam giải trình kết quả kinh doanh quý 4/2025 tổng hợp chênh lệch tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:
Taya Vietnam Electric Wire and Cable Joint Stock Company explains the business results comprehensive of the fourth quarter of 2025, the company's consolidated increase of over 10% compared to the same period last year period last year as follows:

I. So sánh kết quả kinh doanh giữa quý 4/2025 và quý 4/2024 (Tổng hợp):

Comparison of business results between Quarter 4/2025 and Quarter 4/2024 (Comprehensive):

ĐVT/Unit of calculation: VND

Nội dung/Content	Quý/Quarter 4/2025	Quý/Quarter 4/2024	Tăng/giảm /Increase/decrease	Tăng/giảm/% /Increase/decrease %
Doanh thu thuần /Net revenue	678,063,587,585	523,038,057,521	155,025,530,064	29.6%
Giá vốn hàng bán /Cost of sales and services	594,704,155,999	470,706,475,322	123,997,680,677	26.3%
Lợi nhuận sau thuế /Net profit after tax	39,183,300,029	23,552,659,976	15,630,640,053	66.4%

Giải trình kết quả kinh doanh/Business results explanation :

Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2025 tổng hợp của công ty tăng 66.4% so với cùng kỳ 2024 là nhờ đà tăng trưởng kinh tế trong nước duy trì và nhu cầu sử dụng dây cáp điện trong xây dựng, lắp đặt thiết bị mở rộng sản xuất của các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài, giúp công ty tăng mạnh tiêu thụ sản phẩm. Công ty đồng thời kiểm soát hiệu quả giá nguyên vật liệu đầu vào, giảm giá thành sản xuất và duy trì chi phí tài chính hợp lý nhờ đó đã đạt được lợi nhuận kỳ vọng.

The company's head office's after-tax profit in the fourth quarter of 2025 increased by 66.4% compared to the same period in 2024. This was due to sustained domestic economic growth and the demand for electrical cables in factory construction and equipment installation for expanding production by foreign direct investment enterprises, which significantly boosted product sales. Simultaneously, the company effectively controlled input

material prices, reduced production costs, and maintained reasonable financial expenses, resulting in profitability.

II. So sánh kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025 và lũy kế năm 2024 (Tổng hợp/Comprehensive):

Compare cumulative business results in 2025 and cumulative in 2024

ĐVT/Unit of calculation: VND

Nội dung/Content	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2025/Accumulated from the beginning of the year to the end of the fourth quarter of 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024/Accumulated from the beginning of the year to the end of the fourth quarter of 2024	Tăng/giảm /Increase/decrease	Tăng/giảm/% /Increase/decrease %
Doanh thu thuần /Net revenue	2,346,649,714,331	1,860,877,702,477	485,772,011,854	26.1%
Giá vốn hàng bán /Cost of sales and services	2,092,819,128,263	1,681,440,047,437	411,379,080,826	24.5%
Lợi nhuận sau thuế /Net profit after tax	118,512,074,299	77,574,250,113	40,937,824,186	52.8%

Giải trình kết quả kinh doanh/Business results explanation:

Tương tự như những lý do đã được giải trình trong kết quả kinh doanh quý 4 năm 2025 và quý 4 năm 2024 nêu trên, lợi nhuận của công ty trong năm 2025 chủ yếu do doanh thu tăng, giá nguyên liệu đầu vào được kiểm soát, chi phí sản xuất giảm và chi phí lãi vay được duy trì ở mức hợp lý.

Similar to the reasons explained in the Q4/2025 and Q4/2024 business results mentioned above, the company's profitability in 2025 is mainly due to increased revenue, controlled input material prices, reduced production costs, and maintained reasonable interest expenses.

Công ty cam kết nội dung giải trình nêu trên đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

The company commits that the above explanation is true and is responsible before the law.

Người công bố thông tin được ủy quyền

Person Authorized to Disclose Information



Linh Thín Pau

(Trưởng phòng quản lý chứng khoán)

Head of Securities Management Department

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**

Reporting company: *Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company*

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Trảng Biên, Đồng Nai**

Address: *No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TỔNG HỢP)

Balance sheet - (Comprehensive)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025/As of December 31, 2025

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

(Applicable to businesses that meet the continuous operation assumption)

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN/CURRENT	100		1,562,083,162,285	1,143,336,582,826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	110		242,956,950,602	122,872,810,825
1. Tiền /Cash	111		115,056,950,602	102,872,810,825
2. Các khoản tương đương tiền/Cash equivalents	112		127,900,000,000	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short-term financial investments	120		366,884,671,656	420,754,671,656
1. Chứng khoán kinh doanh/Trading securities	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)/	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Held-to-maturity investments	123		366,884,671,656	420,754,671,656
III. Các khoản phải thu ngắn hạn/ Accounts receivable – short-term	130		414,309,279,661	285,883,793,133
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng / Accounts receivable from customers	131		392,439,491,674	280,671,720,959
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn/ Prepayments to suppliers	132		15,333,249,979	416,805,259
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal receivables	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD /Receivable according to construction contract	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn/ Receivables from short-term loans	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác/ Other short-term receivables	136		7,560,497,296	5,819,226,203
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) /Allowance for doubtful debts	137		-1,023,959,288	-1,023,959,288
8. Tài sản thiếu chờ xử lý/ Missing assets awaiting resolution	139			
IV. Hàng tồn kho/Inventories	140		454,334,770,875	281,460,862,454
1. Hàng tồn kho/ Inventories	141		456,738,344,225	283,728,534,516
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)/ Allowance for inventories	149		-2,403,573,350	-2,267,672,062
V. Tài sản ngắn hạn khác/Other current assets	150		83,597,489,491	32,364,444,758



TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước ngắn hạn / <i>Short-term prepaid expenses</i>	151		2,776,898,378	3,067,211,126
2. Thuế GTGT được khấu trừ/ <i>Deductible value added tax</i>	152		79,868,395,498	28,929,537,977
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN/ <i>Taxes receivable from State Treasury</i>	153		217,182,974	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ/ <i>Transactions to buy and sell Government bonds</i>	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác/ <i>Other current assets</i>	155		735,012,641	367,695,655
B - TÀI SẢN DÀI HẠN/Long-term assets	200		78,666,048,694	82,510,129,581
I. Các khoản phải thu dài hạn / Long-term receivables	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng/ <i>Long-term receivables from customers</i>	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn/ <i>Long-term advance payments to sellers</i>	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc/ <i>Business capital in affiliated units</i>	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn/ <i>Long-term internal receivables</i>	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn/ <i>Receivables from long-term loans</i>	215			
6. Phải thu dài hạn khác/ <i>Other long-term receivables</i>	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)/ <i>Other long-term receivables</i>	219			
II. Tài sản cố định/Fixed assets	220		72,263,709,479	73,003,437,763
1. Tài sản cố định hữu hình/ <i>Tangible fixed assets</i>	221		72,149,936,148	73,003,437,763
- Nguyên giá/Cost	222		533,501,198,791	522,218,218,616
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>/Accumulated depreciation</i>	223		-461,351,262,643	-449,214,780,853
2. Tài sản cố định thuê tài chính/ <i>Financial leased fixed assets</i>	224			
- Nguyên giá/Cost	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>/Accumulated depreciation</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình/ <i>Intangible fixed assets</i>	227		113,773,331	-
- Nguyên giá/Cost	228		1,128,878,800	1,000,078,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>/Accumulated depreciation</i>	229		-1,015,105,469	-1,000,078,800
III. Bất động sản đầu tư/Investment real estate	230			
- Nguyên giá/Cost	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) <i>/Accumulated depreciation</i>	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn / Long-term work in progress	240		1,445,745,688	3,092,276,182

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn / Long-term unfinished production and business costs	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/ Construction in progress	242		1,445,745,688	3,092,276,182
V. Đầu tư tài chính dài hạn/ Long-term financial investment	250			
1. Đầu tư vào công ty con / Invest in subsidiaries	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết/ Invest in joint ventures and affiliated companies	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ Investing capital in other units	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)/ Provision for long-term financial investments	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn/ Investment held until maturity	255			
VI. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets	260		4,956,593,527	6,414,415,636
1. Chi phí trả trước dài hạn/ Long-term prepaid expenses	261		4,499,549,955	5,900,843,075
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/ Deferred tax assets	262		457,043,572	513,572,561
3. TB, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn/equipment, supplies, and long-term	263			
4. Tài sản dài hạn khác/Other long-term assets	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN /TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1,640,749,210,979	1,225,846,712,407
C - NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITIES	300		999,758,658,671	676,232,013,780
I. Nợ ngắn hạn/Current liabilities	310		999,758,658,671	676,232,013,780
1. Phải trả người bán ngắn hạn/ Accounts payable to suppliers	311		47,011,495,394	28,542,811,220
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/ Advances from customers	312		73,332,701,904	38,245,087,568
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes payable to State Treasury	313		6,368,192,323	6,422,887,190
4. Phải trả người lao động/ Payables to employees	314		10,279,491,281	9,574,267,099
5. Chi phí phải trả ngắn hạn/ Accrued expenses	315		4,904,798,359	4,898,402,852
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn/ Short-term internal accounts payables	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD/ Construction contract progress payables	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn / Unrealized short-term revenue	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác/ Other short-term payables	319		876,756,565	44,452,498
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ Short-term borrowings	320		856,985,222,845	588,504,105,353

0006
IGTY
HÂN
CÁP DI
YA
NAM
-T. ĐỒ

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn / <i>Allowance for short-term payables</i>	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi / <i>Bonus and welfare fund</i>	322			
13. Quỹ bình ổn giá/ <i>Price stabilization fund</i>	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ <i>Government bond trading</i>	324			
II. Nợ dài hạn/Long-term debt	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn/ <i>Long-term payables</i>	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn/ <i>Customer advance payment</i>	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn/ <i>Long-term expenses payable</i>	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh/ <i>Internal operating funds payable</i>	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn/ <i>Internal long-term payables</i>	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn / <i>Unrealized long-term revenue</i>	336			
7. Phải trả dài hạn khác/ <i>Other long-term payables</i>	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn / <i>Long-term fiscal loan arrears</i>	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi/ <i>Convertible bonds</i>	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred stock</i>	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả / <i>Deferred income tax funds payable</i>	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn / <i>Allowance for long-term payables</i>	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ/ <i>Science and Technology Development Fund</i>	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU/EQUITY	400		640,990,552,308	549,614,698,627
I. Vốn chủ sở hữu/Owners' equity	410		640,990,552,308	549,614,698,627
1. Vốn góp của chủ sở hữu/ <i>Share capital</i>	411		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết/ <i>Common stock with voting rights</i>	411a		306,899,450,637	306,899,450,637
- Cổ phiếu ưu đãi/ <i>Preferred stock</i>	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần/ <i>Equity premium</i>	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu/ <i>Conversion bond option</i>	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu / <i>Other capital</i>	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)/ <i>Treasury shares</i>	415		-272,840,000	-272,840,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản/ <i>Property revaluation difference</i>	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ <i>Exchange difference</i>	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển/ <i>Investment and development fund</i>	418		115,941,020,149	104,304,882,632

TÀI SẢN/ASSETS	Mã số/ Code	Thuyết minh /Note	Số cuối quý/ Quarter-end numbers	Số đầu năm/ Beginning of period
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp/ <i>Business restructuring fund</i>	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu/ <i>Equity other funds</i>	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ <i>Retained profits</i>	421		218,422,921,522	138,683,205,358
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước/ <i>Retained profits brought forward</i>	421a		99,910,847,223	61,108,955,245
- LNST chưa phân phối kỳ này/ <i>Net profit for the year</i>	421b		118,512,074,299	77,574,250,113
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB/ <i>Capital construction investment funds</i>	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác/ <i>Funding sources and other funds</i>	430			
1. Nguồn kinh phí/ <i>Funding source</i>	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ/ <i>Fixed property funding sources have been formed</i>	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN/TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		1,640,749,210,979	1,225,846,712,407

Trần Biên, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Tran Bien, January 23, 2026

Người lập biểu
Prepared by



TRẦN BỘI NGHI

Kế toán trưởng
Chief Accountant



SU YU CHUN

Tổng giám đốc

General Directors



HỒ CHINH VÀO

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM

Reporting company: Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company

Địa chỉ: Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Trần Biên, Đồng Nai

Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TỔNG HỢP)

STATEMENT OF INCOME - (Comprehensive)

Quý IV năm 2025/Quarter IV 2025

Đơn vị tính/Unit of calculation: đồng/VND

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Note	Quý IV năm 2025/Quarter IV 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này/ Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year	Năm nay/ This year	Năm trước/ Last year
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ 511/ Revenue from sale of goods and provision of services	01		678,063,587,585	523,038,057,521	2,346,649,714,331	1,860,879,482,477
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 531/ Revenue deductions	02		-	-	-	1,780,000
3. DT thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-03) Net revenue	10		678,063,587,585	523,038,057,521	2,346,649,714,331	1,860,877,702,477
4. Giá vốn hàng bán 632/Cost of sales and services	11		594,704,155,999	470,706,475,322	2,092,819,128,263	1,681,440,047,437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11) Gross profit	20		83,359,431,586	52,331,582,199	253,830,586,068	179,437,655,040
6. Doanh thu hoạt động tài chính 515/ Financial income	21		8,315,080,867	6,814,833,705	40,692,448,214	33,744,571,943
7. Chi phí tài chính 635/Financial expenses	22		15,040,701,883	7,784,621,775	57,018,563,022	37,989,312,006
- Trong đó : Chi phí lãi vay 6351/ In which: Interest expense	23		10,955,734,632	6,648,785,348	39,622,977,153	24,179,522,389
8. Chi phí bán hàng 641/Selling expenses	25		11,466,907,232	8,673,618,076	42,502,812,362	33,473,874,671
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp 642/ General and administration expenses	26		13,568,963,605	11,530,353,381	45,351,293,445	44,012,985,314
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} Net operating profit	30		51,597,939,733	31,157,822,672	149,650,365,453	97,706,054,992
11. Thu nhập khác 711/Other income	31		12,125,546	128,522,362	294,860,349	397,424,892
12. Chi phí khác 811/Other expenses	32		1,077,511,146	8,471,038	1,435,639,771	978,143,477
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)/ Results of other activities	40		-1,065,385,600	120,051,324	-1,140,779,422	-580,718,585
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) Accounting profit before tax	50		50,532,554,133	31,277,873,996	148,509,586,031	97,125,336,407
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành/ Income tax expense - current	51		11,432,849,234	7,156,148,109	29,940,982,743	19,528,067,647
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/ Income tax expense/(benefit) - deferred	52		-83,595,130	569,065,911	56,528,989	23,018,647
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)/ Net profit after tax	60		39,183,300,029	23,552,659,976	118,512,074,299	77,574,250,113
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)/ Basic earnings per share	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)/Diminished earnings per share	71					

Trần Biên, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Tran Bien, January 23, 2026

Người lập biểu
Prepared by

Kế toán trưởng
Chief Accountant

Tổng giám đốc
General Director

TRẦN BỘ NGHI

SU YU CHUN

Hsu Ching Yao

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**

Reporting company: *Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company*

Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Trảng Biên, Đồng Nai**

Address: *No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TỔNG HỢP)

(Theo phương pháp gián tiếp/*Indirect method*) (*)

(Quý IV năm 2025/*Quarter IV 2025*)

Đơn vị tính/*Unit of calculation*: đồng/VNĐ

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	31/12/2025	31/12/2024
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh/ CASH FLOWS FROM OPERATING				
1. Lợi nhuận trước thuế/ Accounting profit before tax	1		148,509,586,031	97,125,336,407
2. Điều chỉnh cho các khoản/Adjustments for			22,428,234,603	16,484,722,504
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT/ Depreciation and amortisation	2		12,701,885,159	13,539,532,380
- Các khoản dự phòng/Allowances and provisions	3		135,901,288	-138,091,372
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ/Exchange (gains)/losses arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	4		795,189,837	-1,424,168,609
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư/ Profit and loss from investing activities	5		-30,827,718,834	-19,672,072,284
- Chi phí lãi vay/Interest expense	6		39,622,977,153	24,179,522,389
- Các khoản điều chỉnh khác /Other adjustments	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động/ Operating profit before changes in working capital	8		170,937,820,634	113,610,058,911
- Tăng, giảm các khoản phải thu/ Change in receivables and other assets	9		-194,024,570,953	-45,333,350,715
- Tăng, giảm hàng tồn kho/Change in inventories	10		-173,009,809,709	3,136,720,073
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)/ Change in payables and other liabilities	11		62,375,360,413	15,521,753,181
- Tăng, giảm chi phí trả trước/ Change in prepaid expenses	12		1,346,702,012	-2,698,862,075
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh/ Increase (decrease) operating securities	13			
- Tiền lãi vay đã trả/Interest paid	14		-35,947,370,431	-23,955,368,369
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp/ Corporate income tax paid	15		-28,133,634,763	-17,089,230,167
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh/ Other income from operating activities	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh/ Other payments for operating activities	17		-1,978,143,378	-24,513,583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD/ Net cash flows from operating activities	20		-198,433,646,175	43,167,207,256

CHỈ TIÊU/Index	Mã số/ Code	Thuyết minh/Note	31/12/2025	31/12/2024
1	2	3	4	5
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/ CASH FLOWS FROM INVESTING				
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ <i>Payments for additions to fixed assets and other long-term assets</i>	21		-10,315,626,381	-9,541,393,836
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác/ <i>Proceeds from disposals of fixed assets</i>	22		-	390,872,296
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/ <i>Placements of term deposits at banks</i>	23			-634,771,261,503
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác/ <i>Collections of term deposits at banks</i>	24			482,868,571,503
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ <i>Invest in other units</i>	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác/ <i>Recover investment and invest in other units</i>	26		53,870,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia/ <i>Receipts of interest</i>	27		30,827,718,834	17,847,218,395
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/Net cash flows from investing activities	30		74,382,092,453	-143,205,993,145
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ CASH FLOWS FROM FINANCING				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu/ <i>Income from stock issuance and capital investment</i>	31		-25,158,077,240	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành/ <i>Return investors' investment funds and buy shares of the issuing unit</i>	32			
3. Tiền thu từ đi vay/ <i>Proceeds from short-term borrowings</i>	33		2,203,749,766,714	1,563,910,798,710
4. Tiền trả nợ gốc vay/ <i>Payments to settle short-term borrowings</i>	34		-1,934,455,995,975	-1,381,557,138,110
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính/ <i>Repay loan principal</i>	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu/ <i>Payments of dividends</i>	36			-7,670,145,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/Net cash flows from financing activities	40		244,135,693,499	174,683,515,100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)/Net cash flows during the year	50		120,084,139,777	74,644,729,211
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/Cash and cash equivalents at beginning of the year	60		122,872,810,825	48,132,538,897
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ/ <i>Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents</i>	61			95,542,717

Đơn vị báo cáo: **CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY VÀ CÁP ĐIỆN TAYA VIỆT NAM**
Reporting company: Taya (Viet Nam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company
Địa chỉ: **Số 1 đường 1A Khu công nghiệp Biên Hòa II Trần Biên, Đồng Nai**
Address: No. 1, Street 1A, Bien Hoa II Industrial Park, Tran Bien, Dong Nai

BÁO CÁO THUYẾT MINH TÀI CHÍNH (Tổng hợp)
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS-- (Comprehensive)
Quý IV/2025/Quarter IV 2025 (31/12/2025)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp/Characteristics of the company's activities :

1/Hình thức sở hữu vốn/ *Form of capital ownership :*

- Công ty cổ phần, vốn của các cổ đông 100%./ *Joint stock company, 100% shareholder capital*
- + Tên công ty: Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam
/Company name: Taya (Vietnam) Electric Wire and Cable Joint Stock Company

2/Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sản xuất công nghiệp /*Business field: industrial production business*

3/Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dây cáp điện hạ thế, trung cao áp các loại, dây điện từ, máy bơm nước.

Business industry: Manufacturing and trading of low voltage electric cables, medium and high voltage electric wires of all kinds, solenoid wire, water pump.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán/Accounting period, monetary unit used in accounting

1/Kỳ kế toán : bắt đầu từ 01/01 đến 31/12./*Accounting period: from 01/January~31/December.*

2/Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam./*The currency unit used in accounting is Vietnamese currency.*

III. Chế độ kế toán áp dụng :

1/Chế độ kế toán áp dụng: hệ thống kế toán VN do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số: 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi./*Applicable accounting regime: Vietnamese accounting system issued by the Ministry of Finance according to Circular No. 200/2014/TT-BTC, dated December 22, 2014 and guiding circulars for amendments.*

2/Hình thức kế toán áp dụng, chứng từ ghi sổ./*Applied accounting form, accounting vouchers*

3/ Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam./*Statement on compliance with Vietnamese accounting standards and accounting regime: The Financial statements are prepared and presented in accordance with Vietnamese accounting standards and regimes.*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng/Applicable accounting policies

1/ Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:/*Principles and methods of converting other currencies*

Các nghiệp vụ kế toán phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế./*Accounting transactions arising in foreign currency are converted at the actual exchange rate*

2/ Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:/*Method of recording inventory*

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: giá vốn thực tế./*Principles for evaluating inventory: actual capital price.*
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên./*Inventory accounting method: declare regularly*
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định kế toán hiện hành./*Establishing provisions for devaluation of inventory: according to current accounting regulations*

3/ Nợ phải thu và trích lập dự phòng nợ khó đòi:/*Accounts receivable and provision for bad debts*

- Công ty trích lập dự phòng nợ khó đòi đối với trường hợp người nợ bị thanh lý, phá sản hoặc những khó khăn tương tự có khó khăn năng lực trả nợ./*The Company sets up provisions for bad debts in cases where debtors are liquidated, bankrupt or have similar difficulties and have difficulty repaying their debts.*

4/ Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:/*Record and depreciate fixed assets*

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá: gồm giá mua + chi phí liên quan đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động./*Principle of recording fixed assets at original cost: including purchase price + costs related to putting fixed assets into operation.*
- Khấu hao được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng./*Depreciation is calculated using the straight-line depreciation method.*



Nhà xưởng, xây dựng/ <i>Buildings and structures</i>	7~35 năm
Máy móc thiết bị/ <i>Machinery and equipment</i>	5~10 năm
Thiết bị vận tải/ <i>Transportation equipment</i>	6 năm
Thiết bị văn phòng/ <i>Office equipment</i>	5~8 năm
Thiết bị khác/ <i>Other assets</i>	2~7 năm

17/ Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu: *Principles for recognizing equity capital*

- Vốn ĐT của CSH ghi theo mệnh giá. *Owner's investment capital is recorded at par value.*
- Mua lại cổ phiếu của Cty phát hành: theo giá mua thực tế tại thời điểm. *Buy back shares of the issuing company: according to actual purchase price at the time.*
- Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ và quyết định của HĐQT. *The appropriation of funds from after-tax profits is according to the charter and decision of the board of directors.*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng CĐKT là tiền lãi từ các hoạt động kinh doanh. *Undistributed after-tax profits on the balance sheet are profits from business activities.*

V. Báo cáo phân bộ/Segment reporting

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý) mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Theo ý kiến Ban giám đốc, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là bán cáp điện và bộ phận địa lý duy nhất là Việt Nam.

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. Management is of the opinion that the Company operates in one primary business segment, which is trading, manufacturing and selling of electric cable; and one primary geographical segment, which is in Vietnam.

VI. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán/

Additional information on items presented in Balance sheet

1. Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents

	<u>2025/12/31</u>	<u>2024/12/31</u>
-Tiền mặt tại quỹ / <i>Cash on hand</i>	370,508,000	1,075,343,000
-Tiền gửi ngân hàng/ <i>Cash at banks</i>	99,144,740,800	101,797,467,825
- Các khoản tương đương tiền/ <i>Cash equivalents</i>	127,900,000,000	20,000,000,000
	<u>227,415,248,800</u>	<u>122,872,810,825</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn/Accounts receivable – short-term

Biến động trích lập nợ khó đòi như sau: *Changes in provision for bad debts are as follows*

	<u>2025/12/31</u>	<u>2024/12/31</u>
Tại 1/1/2025/ <i>At January 1, 2025</i>	1,023,959,288	1,023,959,288
Tăng trong năm/ <i>Increased during the year</i>	-	-
Chuyển hoàn/ <i>Return</i>	-	-
Tại 31/12/2025/ <i>As of Dec 31, 2025</i>	<u>1,023,959,288</u>	<u>1,023,959,288</u>

3. Hàng tồn/Inventories

	<u>2025/12/31</u>	<u>2024/12/31</u>
- Hàng mua đang đi trên đường/ <i>Goods in transit</i>	137,771,451,127	38,406,893,476
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho/ <i>Raw materials</i>	40,542,516,125	34,164,120,070
- Sản phẩm dở dang/ <i>Work in progress</i>	52,896,789,988	34,120,089,652
- Thành phẩm tồn kho/ <i>Finished goods</i>	209,178,876,179	177,037,431,318
- Hàng hóa/ <i>Goods</i>	16,348,710,806	
	<u>456,738,344,225</u>	<u>283,728,534,516</u>

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/Provision for devaluation of inventory	-2,403,573,350	-2,267,672,062
Cộng/Total	454,334,770,875	281,460,862,454

Trích lập giảm giá hàng tồn thay đổi	2025/12/31	2024/12/31
<i>Appropriation for inventory discounts changes</i>		
Tại 1/1/2025/At 1 January 2025	2,267,672,062	2,405,763,434
Tăng trong năm/Increased during the year	135,901,288	-138,091,372
Trả lại trong năm/Refund mid-year	-	-
Tại 31/12/2025/As of Dec 31, 2025	2,403,573,350	2,267,672,062

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước/Taxes and government receivables

	2025/12/31	2024/12/31
Thuế VAT còn khấu trừ được/VAT is also deductible	79,868,395,498	28,929,537,977
Thuế chưa nộp/Unpaid tax		
Cộng/Total	79,868,395,498	28,929,537,977

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình/Situation of increase or decrease in tangible fixed assets

Khoản mục/Item	Nhà cửa vật kiến trúc/ Buildings and structures	MMTB/ Machinery and equipment	PTVT, truyền dẫn/ Transportation equipment	Nhóm DCQL/ Office equipment	Thiết bị khác/ Other assets	Tổng cộng/ Total
Nguyên giá/Cost						
Tại 01/01/2025						
/At January 1, 2025	155,219,452,530	337,483,260,672	15,304,044,195	5,716,247,977	8,495,213,242	522,218,218,616
Mua sắm trong kỳ/ Shopping during the period	390,000,000	11,997,514,915	-	80,000,000	-	12,467,514,915
Thanh lý/Disposals	-	-550,376,700	-	-	-634,158,040	-1,184,534,740
Giảm khác/ Other deductions	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2025/As of Dec 31, 2025	155,609,452,530	348,930,398,887	15,304,044,195	5,796,247,977	7,861,055,202	533,501,198,791
Khấu hao tích lũy/Accumulated depreciation						
Tại 01/01/2025/ At January 1, 2025	118,893,965,988	306,778,601,165	11,153,284,002	4,784,936,785	7,603,992,913	449,214,780,853
Trích khấu hao trong kỳ/Depreciation during the period	3,223,485,425	8,804,575,465	839,879,188	280,389,995	172,686,457	13,321,016,530
Thanh lý/Disposals	-	-550,376,700	-	-	-634,158,040	-1,184,534,740
Giảm khác/ Other deductions	-	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2025 /As of Dec 31, 2025	122,117,451,413	315,032,799,930	11,993,163,190	5,065,326,780	7,142,521,330	461,351,262,643
Giá trị còn lại/Residual value						
Tại 31/12/2024/ /As of Dec 31, 2025	33,492,001,117	33,897,598,957	3,310,881,005	730,921,197	718,533,872	72,149,936,148
Tại 01/01/2024 /At January 1, 2025	36,325,486,542	30,704,659,507	4,150,760,193	931,311,192	891,220,329	73,003,437,763

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình VND 250,844 triệu tính đến ngày 31/12/2025 toàn bộ đã khấu hao hoàn tất (2024: VND 248,478 triệu) nhưng vẫn còn sử dụng được./Original price of tangible fixed assets VND 250,844 million as of Dec 31, 2025, fully depreciated (2024: VND 248,478 million) but still usable.

Tài sản cố định vô hình:/Intangible fixed assets

Phần mềm vi tính Tổng cộng

	Computer software	Cộng/Total
Nguyên giá/Cost		
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Tăng trong năm/Increased during the year	128,800,000	128,800,000
Thanh lý/Disposals	-	-
Giảm khác/Other deductions	-	-
Tại 31/12/2025/As of Dec 31, 2025	<u>1,128,878,800</u>	<u>1,128,878,800</u>
Khấu hao tích lũy/Accumulated depreciation		
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	1,000,078,800	1,000,078,800
Trích khấu hao trong kỳ/Depreciation during the period	15,026,669	15,026,669
Thanh lý/Disposals	-	-
Tại 31/12/2025/As of Dec 31, 2025	<u>1,015,105,469</u>	<u>1,015,105,469</u>
Giá trị còn lại/Residual value		
Tại 31/12/2025/As of Dec 31, 2025	113,773,331	113,773,331
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	<u>-</u>	<u>-</u>

9. Chi phí công trình dở dang/Unfinished project costs

	<u>2025/12/31</u>	<u>2024/12/31</u>
Tại 01/01/2025/At January 1, 2025	3,092,276,182	4,230,182,354
Tăng trong kỳ/Increase during the period	-	-
Kết chuyển đến TSCĐ hữu hình/Transfers to tangible fixed assets	-1,646,530,494	-1,137,906,172
Kết chuyển đến tài sản khác/Carry forward to other assets	-	-
Tại 31/12/2025/As of Dec 31, 2025	<u>1,445,745,688</u>	<u>3,092,276,182</u>

11. Đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn/Short-term and long-term financial investment

	<u>2025/12/31</u>	<u>2024/12/31</u>
Đầu tư tài chính ngắn hạn/Short-term financial investment		
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn/Short-term stock investment	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác/Other short-term investments	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

	<u>2025/12/31</u>	<u>2024/12/31</u>
Đầu tư tài chính dài hạn/Long-term financial investment		
- Đầu tư chứng khoán dài hạn/Long-term stock investment	-	-
- Đầu tư dài hạn khác/Other long-term investments	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>

12. Chi phí trả trước dài hạn/Long-term prepaid expenses

	<u>2025/12/31</u>	<u>2024/12/31</u>
Tại 01/01/2025/At January 2025	5,900,843,075	3,908,728,028
Tăng trong kỳ/Increase during the period	1,087,110,910	4,062,566,415
Phân bổ đến chi phí trong năm/Allocation to expenses during the year	-2,488,404,030	-2,070,451,368
Tại 31/12/2025/As of Dec 31, 2025	<u>4,499,549,955</u>	<u>5,900,843,075</u>

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại/Deferred corporate income tax

	<u>2025/12/31</u>	<u>2024/12/31</u>
Khấu hao TSCĐ(x4năm)/Depreciation of fixed assets (x4 years)	-	-
Tiền dự phòng/ Reserve money	457,043,572	513,572,561
Ghi nhận lỗ tính thuế chuyển đến (HD lỗ)/ Recognition of tax value in forwarded losses (Hai dương losses)	-	-
Khác/Other	-	-
	<u>457,043,572</u>	<u>513,572,561</u>

14. Vay ngắn hạn/Short-term loan

	<u>2025/12/31</u>	<u>2024/12/31</u>
- Vay ngắn hạn/Short-term loan	701,179,222,845	588,504,105,353
- Nợ dài hạn đến hạn trả/Long-term debt is due	-	-
Cộng/Total	<u>701,179,222,845</u>	<u>588,504,105,353</u>

	Số tiền vay <i>Loan amount</i>	Lãi suất năm <i>Annual interest rate</i>	<u>2025/12/31</u>	<u>2024/12/31</u>
	USD	%	VND	VND
Fubon Bank-CN.Tp.HCM/ Fubon Bank-branch.HCM City	12,000,000	COST+1.15%	2,337,000,000	115,595,000,000
China Trust-Cn. Tp.HCM /China Trust-branch. HCM City	3,000,000	COST+1.15%	65,480,935,072	29,965,646,229
ICBC-CN. Tp.HCM/ICBC-branch. Ho Chi Minh City	10,000,000	COST+1.00%	262,113,709,627	252,321,448,132
Đệ nhất ngân hàng - CN.Tp. HCM/First bank- branch HCM City	9,000,000	COST+1.20%	22,498,193,684	-
Ngân hàng HUA NAN-CN.Tp.HCM/HUA NAN Bank-branch.HCM City	8,000,000	COST+1.5%	167,988,751,954	3,998,000,000
Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN//Vietcombank- branch ĐN	VND150,000,000,000	COST+1.15%	91,069,069,730	92,698,514,143
Ngân hàng Thượng Hải CN ĐN/Shanghai Bank branch Đong Nai	VND0.00	COST+1.00%	-	15,125,192,528
Ngân hàng Thượng Hải -OBU//Shanghai Bank OBU	5,000,000	COST+1.00%	59,059,362,502	-
SinoPac-Bank	4,000,000	COST+1.5%	95,270,170,128	-
E.SUN Bank	5,000,000	COST+1.5%	-	9,840,404,321
Cathay United Bank	5,000,000	COST+1.00%	68,350,000,000	68,959,900,000
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	VND250.000.000.000	COST+1.15%	22,818,030,148	
			<u>2025/12/31</u>	<u>2024/12/31</u>
			VND	VND
			856,985,222,845	588,504,105,353
Nợ ngắn hạn đáo hạn trong năm <i>Short-term debt matures within the year</i>			-	-
			<u>856,985,222,845</u>	<u>588,504,105,353</u>

Các khoản vay từ Fubon Bank-CN.Tp.HCM, Ngân hàng China Trust-Cn. Tp.HCM, Ngân hàng ICBC-CN. Tp.HCM, Đệ nhất ngân hàng- CN.Tp. HCM, Ngân hàng HUA NAN -CN.Tp.HCM, Ngân hàng Vietcombank- CN ĐN, Ngân hàng Thượng Hải CN ĐN, Ngân hàng Thượng Hải -OBU, SinoPac-Bank, E.SUN Bank, Cathay United Bank, Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank không có bảo lãnh.

/Loans from Fubon Bank-branch.HCM City, China Trust-branch. HCM City, ICBC-branch. Ho Chi Minh City, First bank-branch HCM City, /HUA NAN Bank-branch.HCM City, Vietcombank-branch ĐN, Shanghai Bank branch ĐN, /Shanghai Bank OBU, SinoPac Bank, E.SUN Bank, Cathay United Bank, Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank no guarantee.

15. Phải trả nội bộ/Payable internally

130.
VGT
H.A.
PDI
4
M
ING

	<u>2025/12/31</u>	<u>2024/12/31</u>
- Phải trả công ty có liên quan/Payable to related companies	-	-
Cộng/Total	-	-

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước/Taxes and other amounts payable to the state

	<u>2025/12/31</u>	<u>2024/12/31</u>
- Thuế VAT/ Value added tax	-	932,847,732
-Thuế XNK/Import and export tax	-	-
- Thuế TNCN/Personal income tax	602,611,809	426,086,382
- Thuế TNDN/Corporate income tax	5,765,580,514	5,063,953,076
- Thuế khác/Other taxes	-	-
	6,368,192,323	6,422,887,190

17. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc/Job loss allowance reserve fund

	<u>2025/12/31</u>	<u>2024/12/31</u>
Tại 01/01/2025/At 1 January 2025	-	-
Trích lập trong năm/Appropriation during the year	-	-
Sử dụng trích lập trong năm/Use appropriations during the year	-	-
Tại 31/12/2025/As of Dec 31, 2025	-	-

18. Khoản phải trả khác/Other payables

	<u>2025/12/31</u>	<u>2024/12/31</u>
-BHXH/Pay social security	-	-
-BHYY/Pay with medical insurance	-	-
-Ký quỹ ngắn hạn người bán/Short-term escrow for the	-	-
-Phải trả khác/Other payables	871,634,175	44,452,498
- Bảo hiểm thất nghiệp/Unemployment insurance	-	-
- Phí công đoàn/Union fees	-	-
Cộng/Total	871,634,175	44,452,498

20. Vay dài hạn/Long-term loan

	Tiền vay Loan money USD	Lãi suất năm Annual interest rate %	<u>2025/12/31</u> VND	<u>2024/12/31</u> VND
INDOVINA Bank - CN. Đồng Nai/INDOVINA Bank - Branch. Dong Nai			-	-
Trả trong 12 tháng/Pay in 12 months			-	-
Trả sau 12 tháng/Pay after 12 months			-	-

21. Biến động vốn CSH/Changes in Owner's Equity Equity

Vốn cổ phần và cổ phiếu đã phát hành/The company's share capital and issued shares	<u>2025/12/31</u>		<u>2024/12/31</u>	
	SL cổ phiếu Number of shares	VND'000	SL cổ phiếu Number of shares	VND'000
Vốn cổ phần/Share capital	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu đã phát hành (CP phổ thông)/Issued shares (common stocks)	30,689,945	306,899,451	30,689,945	306,899,451
Cổ phiếu quỹ(CP phổ thông)/Treasury stocks (common stocks)	-9,363	-272,840	-9,363	-272,840
Cổ phiếu lưu hành (CP phổ thông)/Shares in circulation (common stocks)	30,680,582	306,626,611	30,680,582	306,626,611

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Tiền dự phòng	LN chưa phân phối	Tổng cộng
	Charter capital	Treasury shares	Reserve money	Retained profits	Total
Số dư tại 01/01/2024/Balance as of 1 January 2024	306,899,450,637	-272,840,000	104,160,685,081	68,947,811,879	479,735,107,597
Tăng vốn/Increase capital	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/Fund appropriation	-	-	144,197,551	-144,197,551	-
LNST trong năm/Profit after tax for the year	-	-	-	77,574,250,113	77,574,250,113
Cổ phiếu quỹ/Treasury stocks	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT/Board remuneration	-	-	-	-7,694,659,083	-7,694,659,083
Số dư tại 31/12/2024/Balance as of 31 December 2024	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	138,683,205,358	549,614,698,627
Số dư tại 01/01/2025/Balance as of 1 January 2025	306,899,450,637	-272,840,000	104,304,882,632	138,683,205,358	549,614,698,627
Tăng vốn/Increase capital	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ/Fund appropriation	-	-	115,941,020,149	-115,941,020,149	-
LNST trong năm/Profit after tax for the year	-	-	-	118,512,074,299	118,512,074,299
Cổ phiếu quỹ/Treasury stocks	-	-	-	-	-
Cổ tức+thù lao HĐQT,BKS/ Dividends+Board remuneration, supervisory board	-	-	-	-27,136,220,618	-27,136,220,618
Số dư tại 31/12/2025/Cash balance as of June 31, 2025	306,899,450,637	-272,840,000	220,245,902,781	114,118,038,890	640,990,552,308

VII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: VNĐ)/Additional information for items presented in the income statement (Unit of calculation: Vietnamese dong)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/Revenue from sales and service provision

Doanh thu thuần gồm:/Net revenue includes

	31/12/2025	31/12/2024
Tổng doanh thu - hàng bán/Total revenue - sales	2,346,649,714,331	1,860,879,482,477
Các khoản giảm trừ, hàng bán bị trả lại/ Deductions, sales returns	-	-
Cộng doanh thu thuần/Plus net sales	2,346,649,714,331	1,860,879,482,477

Thu nhập hoạt động tài chính/Operating financial income

	31/12/2025	31/12/2024
Lãi tiền gửi/Deposit interest	30,827,718,834	19,281,199,988
Lãi chênh lệch tỷ giá/Exchange rate difference interest	9,864,729,380	14,174,655,209
Cộng/Total	40,692,448,214	33,455,855,197

Thu nhập khác/Other income

	31/12/2025	31/12/2024
Thanh lý TSCĐHH/Liquidation of tangible fixed assets	12,037,037	240,054,114
Thu nhập khác/Other income	282,823,312	157,370,778
	294,860,349	397,424,892

25. Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold

	31/12/2025	31/12/2024
Thành phẩm đã bán/Finished products sold	2,092,683,226,975	1,681,578,138,809
Trích lập giảm giá hàng tồn chuyên hoàn/ Allowance for inventory reduction (reversal)	135,901,288	-138,091,372
Cộng/Total	2,092,819,128,263	1,681,440,047,437

26. Chi phí hoạt động tài chính/Financial operating expenses

	31/12/2025	31/12/2024
--	------------	------------



- Lãi tiền vay/ <i>Loan interest</i>	39,622,977,153	24,179,522,389
- Lỗ CL tỷ giá/ <i>Exchange rate difference loss</i>	17,395,585,869	13,521,072,871
Cộng/Total	57,018,563,022	37,700,595,260

Chi phí khác/Other costs

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Lỗ thanh lý TSCĐHH/	-	350,684
Chi phí khác/Other costs	1,435,639,771	977,792,793
	<u>1,435,639,771</u>	<u>978,143,477</u>

27. Chi phí SXKD theo yếu tố/Production and business costs by factor

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
-Chi phí nguyên liệu/ <i>Raw material costs</i>	2,024,819,271,264	1,542,732,447,477
-Chi phí nhân công/ <i>Labor costs</i>	81,078,646,373	74,078,460,917
-Chi phí khấu hao+phân bổ/	12,701,885,159	12,494,674,473
Cộng/Total	2,118,599,802,796	1,629,305,582,867

28. Thuế TNDN/Corporate income tax

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	148,509,586,031	97,125,336,407
Điều chỉnh:/ <i>Adjust</i>	-	-
-CN Hải Dương (lãi lỗ) miễn thuế/ <i>Hai Duong Branch (profit loss) tax free</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế/ <i>Taxable income</i>	148,509,586,031	97,125,336,407
Thuế TNDN phải nộp/ <i>Corporate income tax must be paid</i>	29,997,511,732	19,551,086,294
Lợi nhuận sau thuế/Profit after tax	118,512,074,299	77,574,250,113

29. Giao dịch người có liên quan/Related person transactions

	<u>31/12/2025</u>	<u>31/12/2024</u>
Nhập khẩu NVL Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Top level parent company Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd Buy raw materials</i>	4,570,866,023	4,726,440,575
Phí sử dụng thương hiệu Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Brand and company usage fees Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	12,583,576,583	1,842,158,189
Phí sử dụng CN UL Công ty Taya (Taiwan)/ <i>UL Transfer Use Fee Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	834,696,593	719,630,942
Nợ phải trả Công ty Taya (Taiwan)/ <i>Taiwan Taya Electric Wire & Cable Co., Ltd</i>	3,729,362,558	2,030,646,179
Phí bảo lãnh vay ngân hàng ngắn hạn - Shang Shang Pang/ <i>Short-term bank loan guarantee fee - Shang Shang Pang</i>	1,740,697,119	-
Bán thành phẩm CN Công ty TNHH Điện Cơ Teco (VN), tại Bình Dương/ <i>Semi-finished products of Teco Electromechanical Co.,</i>	43,811,342,383	

Trần Biên, ngày 23 tháng 01 năm 2026

Tran Bien, January 23, 2026

Người lập biểu
Prepared by

Kế toán trưởng
Chief Accountant


TRẦN BỘ NGHI


SU YU CHUN

